TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐƠN DƯƠNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **31**/2019/DS-ST Ngày: 27-11-2019 V/v: "Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Lê Văn Hiển**;
2. Ông **Đinh Hữu Luynh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ninh Khắc Phong -** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Kim Ngân -** Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2019, về "*Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2019/QĐXXST- DS ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm: 1971;
Địa chỉ: thôn K, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm: 1964; bà **Lê Thị D**, sinh năm: 1965;
Địa chỉ: thôn K, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(*Bà V có mặt; ông N, bà D vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/8/2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Trước đây bà có cho bà Lê Thị D vay tiền nhưng bà D không trả theo như thỏa thuận. Vì vậy, bà đã khởi kiện bà D. Ngày 19/6/2018, Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 62/2018/QĐST-DS, theo đó bà D có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 216.500.000đ. Sau đó, bà có yêu cầu thi hành án và được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 562/QĐ-CCTHADS ngày 22/6/2018. Tuy nhiên, bà D không tự nguyện thi hành án mặc dù có tài sản chung với ông Lê Văn N là quyền sử dụng diện tích

150m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K và quyền sở hữu tài sản đối với tài sản trên diện tích đất 150m^2 này. Đến ngày 17/4/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương đã ra Thông báo số: 222/TB-THADS về việc thông báo cho ông N, bà D có quyền phân chia tài sản chung hoặc khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia các tài sản chung nói trên nhưng ông N, bà D không thực hiện. Vì vậy, ngày 23/5/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương đã ra Thông báo số: 174/TB-THADS về việc thông báo cho bà có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản nêu trên để thi hành án. Nay bà yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án bà Lê Thị D trong khối tài sản chung với ông Lê Văn N là diện tích 150m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N và phần quyền sở hữu tài sản đối với tài sản trên diện tích đất 150m^2 này để thi hành án.

Bị đơn trình bày:

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất ngày 15/7/2019 thì:

Ý kiến của bà Lê Thị D: Trước đây bà có vay tiền của bà V, số tiền vay này bà cho ông Ya Ngh vay lại. Việc vay tiền giữa bà với bà V thì đã được Tòa án giải quyết. Diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N là tài sản chung của bà với ông N. Nguồn gốc đất là mua của nhà nước vào năm 2011 với giá 53.900.000đ và được giao đất theo Quyết định số: 2580/QĐ-UBND ngày 14/11/2011 của UBND huyện Đ. Năm 2012, ông bà làm căn nhà cấp 4 trên toàn bộ diện tích đất này. Vì vậy, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà V xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng về tài sản để làm cơ sở cho việc thi hành án.

Ý kiến của ông Lê Văn N: Việc vay mượn tiền, nợ nần giữa vợ ông (bà D) đối với bà Nguyễn Thị V như thế nào thì ông không biết, không có liên quan. Diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N là do ông bỏ tiền riêng ra để mua chứ không phải tiền chung với bà D. Năm 2012, ông làm nhà trên đất, tiền làm nhà cũng là tiền riêng của ông. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà V.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2019 thì bà D, ông N trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất nêu trên *(diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K)* trước đây ông bà mua của Nhà nước như đã trình bày tại Tòa án. Về căn nhà trên đất là do ông N bán đất của cha mẹ ông ở ngoài quê Thanh Hóa lấy tiền xây nhà vào năm 2012. Vì vậy, căn nhà là tài sản riêng của ông N, còn tiền mua đất là tiền chung của ông N, bà D đất mua vào năm 2011 với giá 53.900.000đ.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do bị đơn là ông Lê Văn N, bà Lê Thị D vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình đó là yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án bà Lê Thị D trong khối tài sản chung với ông Lê Văn N là diện tích 150m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N và căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 trên diện tích đất 150m^2 này để thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành theo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án bà Lê Thị D trong khối tài sản chung với ông Lê Văn N là diện tích 150m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N và căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 trên diện tích đất 150m^2 này để thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo Quyết định số: 62/2018/QĐST-DS ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, bị đơn bà D có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà V số tiền 216.500.000đ. Quá trình tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án huyện Đơn Dương yêu cầu ông N, bà D tự xác định, phân chia hoặc yêu cầu Tòa án phân chia quyền sử dụng đất diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã Ka Đơn, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N và quyền sở hữu tài sản đối với tài sản trên diện tích đất 150m^2 này nhưng ông N, bà D không thực hiện. Do vậy, nguyên đơn bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của bà D trong khối tài sản chung với ông N nêu trên để thi hành án. Về phía bị đơn ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. Như vậy, đây thuộc trường hợp "*có tranh chấp*" nên Hội đồng xét xử xác định là vụ án dân sự, thuộc trường hợp tranh chấp về "*Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự*" quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Bị đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị D có địa chỉ cư trú tại thôn K, xã K, huyện Đ. Mặt khác, diện tích đất nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định phần quyền tọa lạc tại xã K, huyện Đ nên thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] *Về sự vắng mặt của đương sự:*

Phiên tòa ngày 11 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông N, bà D.

[2] Về việc áp dụng pháp luật nội dung và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ:

[2.1] *Về việc áp dụng pháp luật nội dung*: Ngày 23/5/2019, bà V có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của bà Lê Thị D trong khối tài sản chung với ông Lê Văn N là diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tại UBND xã K, huyện Đ thì được biết ông N, bà D sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và tài sản là diện tích đất nguyên đơn đang yêu cầu Tòa án xác định phần quyền được cấp cho ông N vào năm 2012. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2.2] *Về nghĩa vụ giao nộp chứng cứ*: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: "*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*". Như vậy, việc cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp thì thuộc trách nhiệm của đương sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] *Xem xét về mối quan hệ giữa ông Lê Văn N và bà Lê Thị D:*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2019 (bút lục 31) ông N, bà D trình bày: "*Chúng tôi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn; về con chung, chúng tôi có 03 người con chung là Lê Văn Q, sinh năm 1994, Lê Văn Th, sinh năm 1997 và Lê Thị B, sinh năm 2008*".

Tại biên bản xác minh ngày 23/7/2019 (bút lục 65 - 66), bà Ma H là cán bộ tư pháp UBND xã K cho biết: "*Từ năm 1990 đến tháng 6/2019 ông Lê Văn N, bà Lê Thị D đều cư trú tại xã K, huyện Đ không đến UBND xã K đăng ký kết hôn… ngày 02/11/1998 ông N có đăng ký khai sinh cho con là anh Lê Văn Q và ngày 16/5/2006 ông N có đăng ký khai sinh cho con là anh Lê Văn Th, trong cả hai lần đăng ký khai sinh này thì ông N đều khai tên người mẹ là bà Lê Thị D, sinh năm 1965*".

Tại biên bản xác minh ngày 02/8/2019 (bút lục 67), ông Lê Phúc D là phó trưởng Công an xã K cho biết: "*Ông Lê Văn N, bà Lê Thị D đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn K, có số sổ hộ khẩu 1622 do ông N, sinh năm 1964 là chủ*

hộ; bà Lê Thị D, sinh năm 1965 là vợ; anh Lê Văn Q, anh Lê Văn Th, chị Lê Thị B là các con".

Như vậy, có căn cứ để xác định ông N, bà D chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay, quá trình chung sống đã có 03 người con chung nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

[3.2] *Xem xét về tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N và các tài sản trên diện tích đất 150m^2 này*:

Ngày 21/8/2019, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định trên diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K có các tài sản là căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2 và nhà vệ sinh diện tích 3m^2.

Theo biên bản lấy lời khai đối chất ngày 15/7/2019 (bút lục 29 - 30) thì bà D cho rằng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N và căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của bà với ông N; còn ông N thì cho rằng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K và căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản riêng của ông.

Đến biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2019 (bút lục 31) thì bà D, ông N thống nhất diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K là tài sản chung của ông bà (do ông bà mua của Nhà nước vào năm 2011 với giá tiền 53.900.000đ). Còn căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông N, do ông N bán đất của cha mẹ ở Thanh Hóa lấy tiền xây nhà vào năm 2012.

Như vậy, ông N, bà D đã thừa nhận diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 mang tên Lê Văn N là tài sản chung của ông bà; ông bà chỉ không thừa nhận căn nhà trên đất là tài sản chung mà cho rằng tài sản riêng của ông N.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LAV201205781 ngày 12/11/2012 do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh L cung cấp bản sao cho Tòa án thể hiện nội dung ông N, bà D đã thế chấp các tài sản gồm: quyền sử dụng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K và căn nhà cấp 4, diện tích 80m^2 trên thửa đất này. Chính ông N, bà D cũng thừa nhận đã thế chấp các tài sản này cho Ngân hàng (biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2019 - bút lục số 31).

Mặt khác, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo giao nộp chứng cứ số: 20/TB-TA ngày 13/9/2019 về việc Tòa án yêu cầu ông N, bà D trong thời hạn 15 ngày phải giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho lời khai của ông bà về căn nhà trên thửa đất 951, tờ bản đồ số 336b, thôn K, xã K, huyện Đ là tài sản riêng của ông N Tuy nhiên, ông N, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 150m^2, thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K và căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 trên diện tích đất này là tài sản chung của ông N, bà D.

[3.3] *Xem xét về phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của bà D trong khối tài sản là diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K và căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 trên diện tích đất này*:

Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà D không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho phần công sức đóng góp của mình trong khối tài sản chung là quyền sở hữu, quyền sử dụng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K và căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 trên diện tích đất này. Các tài sản này đều hình thành trong thời kỳ ông bà sống chung với nhau như vợ chồng. Như vậy, có căn cứ để xác định đây là tài sản chung hợp nhất của ông N, bà D.

Tại khoản 1 Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan"*.

Tại khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung"*.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa ông N, bà D mỗi người có ½ quyền sử dụng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 đứng tên Lê Văn N và ½ quyền sở hữu căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 trên diện tích đất 150m^2 này.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000đ, nguyên đơn bà V đã tạm nộp. Do yêu cầu khởi kiện được Hội đồng xét xử chấp nhận nên cần buộc bị đơn ông N, bà D phải thanh toán chi phí này cho bà V là phù hợp với quy định tại Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn ông N, bà D phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 6, Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 207, 208, 210, 211, 220, 227, 228, 262 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 217 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc "*Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự*" đối với bị đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị D.

Xác định tài sản là quyền sử dụng diện tích 150m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 951, tờ bản đồ 336b, xã K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 673046 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/02/2012 đứng tên Lê Văn N và quyền sở hữu căn nhà cấp 4A diện tích 92,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 3m^2 tọa lạc trên diện tích đất 150m^2 này thuộc tài sản chung của bị đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị D; trong đó phần sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị D là ½ để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

2. *Về chi phí tố tụng*: Buộc ông Lê Văn N, bà Lê Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền 1.200.000đ (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

3. *Về án phí*: Buộc ông Lê Văn N, bà Lê Thị D phải chịu 300.000đ tiền án dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà V 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0011437 ngày 21/6/2019 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0015919 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

" *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Luyện Thanh Sơn